

Bản án số: 546/2023/HS-PT

Ngày: 16 - 8 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Phong Lưu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 418/2023/TLPT-HS ngày 09 tháng 6 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Văn T do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 201/2023/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị cáo có kháng cáo: Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 tại Đồng Tháp; Nơi thường trú: 1T đường K, Khu phố D, Phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên K1; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Bùi Thị O; Có vợ Dương Thị X và 02 con, sinh năm 1993 và năm 1996; Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt, tạm giam ngày 21/10/2020 (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Nguyễn Thanh Bảo D – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1/ Ông Nguyễn Bình Sơn sinh năm: 1962(có mặt);

Trú tại: Ấp B, xã G, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

2/ Ông Nguyễn Văn Quân sinh năm: 1972(có mặt);

Trú tại: Số I H, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan đến yêu cầu kháng cáo:* Ngân hàng Thương mại cổ phần Q2 - Chi nhánh Đ1 (vắng mặt);

Địa chỉ: A - 144 N, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên K1 (viết tắt là Công ty K1), được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 03/10/2017. Từ ngày 17/9/2019 đến nay, Công ty đổi tên thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Kinh doanh Nhà đất B1, trụ sở tại: số A Đường K, Khu phố D, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn T, Công ty đăng ký kinh doanh các ngành nghề chính như: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Ngoài ra, còn có Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất...

Từ khoảng cuối năm 2018 đến giữa năm 2019, Nguyễn Văn T, Giám đốc, đại diện Công ty K1 đã thỏa thuận ký kết một số hợp đồng với Công ty K2 để từng bước làm thủ tục xin phép thuận chủ trương đầu tư dự án “KHU DÂN CƯ TRẦN VĂN GIÀU”, tọa lạc tại số F T, phường T, quận B, TP .. Cụ thể như sau:

Ngày 20/10/2018, Nguyễn Văn T ký kết với ông Trần Văn T1 (Giám đốc Công ty Cổ phần K2) Hợp đồng dịch vụ xin phép thuận chủ trương số 01-11-18/HĐXP/CONNECCONS-NT để Công ty cổ phần K2 thay mặt Công ty K1 hoàn tất việc xin chủ trương đầu tư dự án với các cơ quan có thẩm quyền tại khu đất có diện tích 8.711,1m² thuộc các thửa 307, 310, 313 (diện tích 4716 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1736 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 19/11/1998); thửa 317 (diện tích 1995m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3320 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/01/2002); thửa 853, 318, 319 (diện tích 2.000,1m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2431 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 25/10/2011), tờ bản đồ số 8, Phường T, Quận B, TP .. Các thửa đất nêu trên đều là đất nông nghiệp (đất trồng lúa) do Nguyễn Văn T đứng tên nhưng đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q3 - Chi nhánh Đ1 và Ngân hàng Thương mại cổ phần P1 - Chi nhánh C1.

Ngày 05/6/2019, ông Nguyễn Văn T tiếp tục đại diện Công ty K1 ký kết với ông Trần Văn T1 Hợp đồng kinh tế số 060719/HDTT-VT “V/v: DỊCH VỤ

PHÁP LÝ TÁCH THỬA”, để thực hiện thủ tục pháp lý liên quan việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư cơ sở hạ tầng, xin phép tách thửa đất và tách sổ từng lô đất riêng tại khu đất diện tích 2203,5m² thuộc thửa 585, tờ bản đồ số 20, phường T, quận B, TP ., mục đích sử dụng: đất trồng lúa nước còn lại, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI819279, vào sổ số: CS05533, do Sở T cấp ngày 10/01/2018, cập nhật chuyển nhượng cho ông Vũ Minh T2 ngày 02/4/2018. Ngày 28/7/2019, Nguyễn Văn T tiếp tục ký kết với Công ty cổ phần K2, Hợp đồng kinh tế số: 060719/HDDV và Hợp đồng số 020819/HDDV “V/v: LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHU DÂN CU” đối với các thửa đất nêu trên.

Sau khi Công ty K1 ký các hợp đồng kinh tế với Công ty cổ phần K2 để thực hiện thủ tục pháp lý đầu tư dự án tại các thửa đất như trên. Mặc dù chưa xin phép Sở Quy hoạch - Kiến trúc thuận chủ trương, tách thửa, xin dự án đầu tư khu dân cư; không được Sở Quy hoạch - Kiến trúc cấp phép quy hoạch đối với khu đất do không có căn cứ; vị trí khu đất có một phần diện tích thuộc quy hoạch nút giao thông đường C - Cần Thơ và đường T, một phần diện tích thuộc quy hoạch đường sắt trên cao B - H - T, một phần diện tích thuộc quy hoạch đất cây xanh cách ly tuyến điện, đất cây xanh sử dụng công cộng và đất cây xanh bảo vệ rạch, một phần diện tích thuộc quy hoạch đường giao thông và một phần nhỏ diện tích còn lại thuộc quy hoạch đất ở hiện hữu cải tạo chỉnh trang. Nhưng Nguyễn Văn T vẫn tự lập bản đồ quy hoạch khu dân cư Trần Văn G, phân thành 119 nền, mỗi nền có diện tích từ 60-70m², với 04 khu gắn liền được ký hiệu A, B, M, H rồi sử dụng hình thức “hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng” với thời gian “dự kiến bàn giao nền đất thổ cư trong vòng 3 tháng”, để kêu gọi đầu tư, thu tiền của nhiều cá nhân và chiếm đoạt. Quá trình điều tra đến nay, Cơ quan điều tra xác định: Từ tổng số 119 nền của dự án không có thật, Nguyễn Văn T đã sử dụng tư cách Giám đốc, đại diện Công ty K1 ký tổng cộng 17 hợp đồng, thỏa thuận chuyển nhượng 30 nền đất cho 09 cá nhân khác nhau với tổng giá trị thể hiện trên hợp đồng là: 94.626.810.000 đồng; Nguyễn Văn T đã thu tổng số tiền 46.448.395.000 đồng (danh sách cụ thể theo Phụ lục 1).

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T thừa nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên, T thừa nhận hành vi của mình như trên là sai, vi phạm pháp luật và khai nhận: là người đứng tên thành lập và điều hành mọi hoạt động của Công ty K1. Quá trình hoạt động, ngày 20/11/2018 Nguyễn Văn T có đại diện Công ty K1 ký kết với ông Trần Văn Trường Hợp đồng dịch vụ xin phép thuận chủ trương để Công ty cổ phần K2 thay mặt cho Công ty K1 hoàn tất việc xin chủ trương đầu tư dự án với các cơ quan có thẩm quyền tại khu đất diện tích 8.711,1m², thuộc thửa 307, 310, 313; thửa 317; thửa 853, 318, 319, tờ bản đồ số 8, phường T, quận B. Các thửa đất này đều là đất nông nghiệp (đất trồng lúa) do Nguyễn Văn T đứng tên sở hữu nhưng đang được thế chấp tại Ngân hàng M - Chi nhánh Đ1 và Ngân hàng B2 - Chi nhánh C1. Ngày 05/6/2019, Nguyễn Văn T tiếp tục ký với Công ty cổ phần K2, Hợp đồng để thực hiện thủ tục pháp lý liên quan việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, xin giấy phép đầu tư cơ sở hạ tầng, xin phép tách thửa đất và tách sổ từng lô đất riêng tại khu đất diện tích 2.203,5m² thuộc

thửa 585, tờ bản đồ số 20, phường T, quận B. Thửa đất này do Nguyễn Văn T mua của ông Nguyễn Tiến D1 nhưng do không đủ tiền nên phải vay ông Vũ Minh T2 số tiền 13 tỷ đồng và để ông T2 đứng tên thửa đất này. Thời điểm dự định làm dự án, Nguyễn Văn T có nhờ Vũ Minh T2 ký trên “Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng”, với mục đích để hoàn thiện dự án, bán đất để trả tiền và nhận lại tài sản trên từ T2, chứ thực tế không có việc mua bán như Văn bản thể hiện. Cùng thời gian này, Nguyễn Văn T còn sử dụng 02 Thửa đất do T đứng tên trên Giấy chứng nhận, gồm: Thửa đất số 853, 318 Thuộc tờ bản đồ số 8, diện tích 2.000,1m² và Thửa đất số 317 thuộc tờ bản đồ số 8, diện tích 1.995m² để vay tiền từ Vũ Minh T2. Khi vay tiền, T đồng ý ký Hợp đồng ủy quyền (toàn quyền) cho T2. Tổng số tiền vay của T2 là khoảng 48 tỷ đồng. Do khi vay tiền T2 giữ toàn bộ hồ sơ, hợp đồng vay nên T không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp.

Sau đó, Nguyễn Văn T tiếp tục ký kết với Công ty cổ phần K2 để lập dự án đầu tư khu dân cư đối với các thửa đất nêu trên. Hiện nay, Công ty cổ phần K2 vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan đến việc đầu tư các dự án tại các thửa đất nêu trên. Sau khi Công ty K1 ký các hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần K2 để thực hiện thủ tục pháp lý đầu tư dự án tại các thửa đất nêu trên. Mặc dù, pháp lý dự án chưa đảm bảo đầy đủ các thủ tục theo quy định nhưng T vẫn đại diện Công ty K1 ký nhiều hợp đồng mua bán, chuyển nhượng cho nhiều cá nhân (bằng hình thức ký kết hợp đồng góp vốn thực hiện dự án) và nhận số tiền lớn, chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Để tạo lòng tin cho những người tham gia mua nền đất, Nguyễn Văn T cam kết trong hợp đồng với thời gian dự kiến bàn giao nền đất thổ cư trong vòng 3 tháng.

Về việc nhận và sử dụng các khoản tiền có được, Nguyễn Văn T khai: Trong tổng số 09 bị hại đã nộp cho T với số tiền 46.48.395.000 đồng nêu trên, T khai chỉ thực nhận số tiền là: 39.257.310.000 đồng của 07 bị hại. Riêng hai bị hại có tên là Hoàng Liên S và Trần Thanh P (theo danh sách có đơn tố giác), Nguyễn Văn T khai: mặc dù T có ký kết 03 hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng tổng cộng 05 nền đất, phiếu thu tiền có dấu của Công ty xác nhận đã nhận số tiền: 7.191.085.000 đồng nhưng vì cả hai cá nhân trên đều là người nhà của bà Trần Thị Thái Q (Giám đốc kinh doanh Công ty K1, là người môi giới bán tài sản cho Công ty nên T chỉ ký hợp đồng tượng trưng nhằm xác nhận việc chi trả tiền hoa hồng cho Trần Thị Thái Q chứ không có việc mua bán thực tế (T không có tài liệu, chứng từ để chứng minh cho lời khai của mình). Số tiền còn lại, Nguyễn Văn T khai đã sử dụng hết vào các mục đích trả nợ cá nhân như: thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP Q3 - Chi nhánh Đ1; chi trả khoản tiền nợ lớn cho một số cá nhân, đối tượng ngoài xã hội như: Nguyễn Văn Q1, Nguyễn Bình S1, Nguyễn Thị Bé H, Nguyễn Phong V, Nguyễn Đức N, Ngô Nam C, Vũ Minh T2, Nguyễn Thị N1...; chi trả số tiền 1.629.000.000 đồng cho Công ty cổ phần K2 liên quan đến các hợp đồng dịch vụ; chi trả tiền dịch vụ môi giới cho Trần Thị Thái Q và nhiều cá nhân khác.

Ngoài ra, Nguyễn Văn T còn khai nhận: Do tin tưởng về tính pháp lý mà Công ty cổ phần K2 cam đoan sẽ cung cấp nên khi triển khai quảng bá, mở bán và thỏa thuận, ký kết hợp đồng với các khách hàng trên, T đều xác nhận dự án là có thật và cam đoan ra sổ riêng, thổ cư từng nền trong thời gian khoảng 03 tháng. Để bán được hàng, T hướng dẫn, chỉ đạo các nhân viên của Công ty M1, mua bán, thu tiền theo hình thức “Hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng”. Khi nhận được tiền từ các bị hại, T sử dụng chi trả cá nhân nhưng không cho ai biết về nguồn gốc số tiền mình có từ đâu nên không ai biết để tố giác sự việc. Để kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng, T chủ động thanh toán lại phần tiền cho những khách hàng phát hiện sai phạm và nhiều lần yêu cầu hủy hợp đồng. Trong số tiền nhận được từ các bị hại nêu trên, T có sử dụng tổng cộng 490.000.000 đồng để trả lại cho ông Phạm Văn T3 số tiền 190.000.000 đồng và ông Đào Văn T4 số tiền 300.000.000 đồng. Do đó, T xác nhận số tiền thực tế mình chiếm đoạt là: 38.767.310.000 đồng (= 46.448.395.000 đồng - 7.191.085.000 đồng - 490.000.000 đồng).

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 201/2023/HS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 20 (hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21/10/2020.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 11/5/2023 bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 09/5/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q1 và ông Nguyễn Bình S1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông S1, ông Q1 trả số tiền mà bị cáo đã trả tiền nợ cho các ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, bản án sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ tình tiết giảm nhẹ nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Đối với kháng cáo của ông S1, ông Q1: Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo dùng tiền chiếm đoạt để trả cho ông S1, ông Q1 nên bản án sơ thẩm buộc ông S1, ông Q1 nộp lại số tiền này là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, nhưng xin Hội đồng xét xử xem xét thực tế bị cáo không có ý định chiếm đoạt tài sản từ ban đầu, bị cáo có tài sản thực tế là đất nông nghiệp, do tin tưởng vào pháp lý của công ty K2 nên bị cáo hợp tác, việc giao kết hợp đồng với khách hàng là tự nguyện. Bị cáo đã trình bày trong hợp đồng với khách hàng bị cáo đã ghi rõ đất chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên có dấu hiệu của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là phù hợp hơn. Bị cáo là chưa có tiền án, tiền sự, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Ông S1 trình bày ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vì bị cáo thiếu nợ trả tiền cho ông, ông không biết nguồn tiền từ đâu nên bây giờ yêu cầu ông nộp lại thì ảnh hưởng quyền lợi của đương sự. Giữa bị cáo và ông S1 quan hệ làm ăn mua bán thuốc trừ sâu, phân bón trong thời gian dài.

Ông Q1 trình bày ý kiến tranh luận: Bị cáo mua thuốc sâu từ năm 2018 - 2019, nhưng trả không đủ tiền còn thiếu lại, tới vụ mùa cắt lúa thì bị cáo trả tiền cho ông, giữa 2 bên có hóa đơn chứng từ mua bán chứ không có hợp đồng, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không buộc ông phải trả lại số tiền mà bị cáo đã trả nợ cho ông.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Mặc dù chưa được các Cơ quan có thẩm quyền thuận chủ trương, cấp phép đầu tư dự án; Vị trí khu đất có một phần diện tích thuộc quy hoạch nút giao thông đường C - Cần Thơ và đường T, một phần diện tích thuộc quy hoạch đường sắt trên cao B - H - T, một phần diện tích thuộc quy hoạch đất cây xanh cách ly tuyến điện, đất cây xanh sử dụng công cộng và đất cây xanh bảo vệ rạch, một phần diện tích thuộc quy hoạch đường giao thông... nhưng từ ngày 03/7/2019 đến ngày 17/8/2019, Nguyễn Văn T, Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên K1, đã gian dối lấy danh nghĩa là chủ đầu tư dự án: “Khu dân cư Trần Văn G” tọa lạc tại số F T, phường T, quận B, TP . và sử dụng hình thức “hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng” để ký tổng cộng 17 hợp đồng, chuyển nhượng 30 nền đất cho các ông bà: Nguyễn Quang T5, Phạm Văn T3, Đào Văn T4, Hạ Thanh K, Lê Văn S2, Vòng M, Hồ Ngọc Thanh B, Hoàng Liên S, thu tổng số tiền 43.190.895.000 đồng, trong đó chiếm đoạt, sử dụng cho mục

đích cá nhân số tiền 42.700.895.000 đồng (được trừ số tiền 490.000.000 đồng đã trả lại cho các ông Đào Văn T4 và Phạm Văn T3). Bị cáo Nguyễn Văn T đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin giả, làm cho các bị hại tưởng là thật để chiếm đoạt tổng số tiền 43.190.895.000 đồng.

Với hành vi như đã nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo Khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến việc quản lý đất đai của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bản thân bị cáo nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi bị cáo đã cố ý phạm tội; phạm tội thuộc trường hợp từ 02 lần trở lên, bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: Quá trình điều tra và xét xử đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; Bị cáo đã trả số tiền 490.000.000 đồng cho ông Phạm Văn T3 và Đào Văn T4 nên áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Từ đó, mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra để răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt nhưng không có tình tiết giảm nhẹ nào mới. Những tình tiết giảm nhẹ mà người bào chữa cho bị cáo nêu ra đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đầy đủ; Đối với việc người bào chữa cho rằng hành vi của bị cáo là có dấu hiệu của tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” thì theo tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì tội danh cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định đối với bị cáo là có căn cứ, quá trình giải quyết vụ án, bị cáo cũng thừa nhận hành vi phạm tội. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền mà bị cáo đã chi trả cho các cá nhân bằng hình thức chuyển khoản hoặc nhận tiền mặt là tiền môi giới, hoa hồng, hoặc tiền nhận giữ giúp... có nguồn gốc là tiền do bị cáo phạm tội mà có, nên buộc các tổ chức, cá nhân đã nhận phải nộp lại số tiền đã nhận, trong đó có ông Nguyễn Bình S1 phải nộp lại 300.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn Q1 phải nộp lại 825.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo trình bày số tiền mà bị cáo chi trả cho ông S1, ông Q1 là tiền nợ do quan hệ mua bán vật tư nông nghiệp trước đây; Số tiền bị cáo trả cho ông S1, ông Q1 theo hình thức chuyển khoản, tại thời điểm chi trả thì tài khoản của bị cáo có trộn lẫn giữa tiền do bị cáo phạm tội và tiền của cá nhân bị cáo (trong tài khoản của bị cáo lúc này có trên 1 tỷ đồng), không có sự phân định cụ thể. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S1, ông Q1 phải nộp lại toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chuyển trả là không đúng. Mặt khác, ngoài chi trả cho ông S1, ông Q1, bị cáo chi trả tiền cho nhiều cá nhân, tổ chức khác như trả số tiền 17.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q3, Chi nhánh Đ1 để tất toán hợp đồng tín dụng số 727987.18.710.1439516.TD ngày 06/4/2018 và giải chấp các tài sản thế chấp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không buộc Ngân hàng nộp lại số tiền này là giải quyết không công bằng giữa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông S1, ông Q1 là có cơ sở được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo; Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Sửa bản án sơ thẩm theo nội dung nhận định trên.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí hình sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu.

Ông S1, ông Q1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T về việc xin giảm nhẹ hình phạt; Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 201/2023/HS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Văn T.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 21/10/2020. Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Bình S1 và ông Nguyễn Văn Q1; Sửa mục 3 phần Quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 201/2023/HS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Buộc các tổ chức, cá nhân có tên dưới đây phải nộp lại các khoản tiền để bảo đảm phần nghĩa vụ thi hành án của bị cáo Nguyễn Văn T trả lại cho các bị hại như đã nêu ở trên. Cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị N1 phải nộp lại số tiền 240.000.000 (hai trăm bốn mươi triệu) đồng.

- Ông Đỗ Hữu Thành N2 phải nộp lại số tiền 310.000.000 (ba trăm mười triệu) đồng.

- Công ty Cổ phần K2 phải nộp lại số tiền 1.629.000.000 (một tỷ sáu trăm hai mươi chín triệu) đồng.

Các tổ chức, cá nhân trên và bị cáo Nguyễn Văn T nếu có tranh chấp thì được quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác để yêu cầu bị cáo T trả lại tiền khi có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các mục quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn T phải chịu 200.000 đồng; Ông Nguyễn Bình S1 và ông Nguyễn Văn Q1 không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Công an TP.HCM;
- Sở tư pháp TP.HCM;
- Trại tạm giam CA TP.HCM;
- (Tổng đạt cho các bị cáo (1))
- NLQ (2);
- Lưu (10) 22b (ÁnTTKY).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

